TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ H** **TỈNH THỪA THIÊN H**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2019/DS-ST
Ngày: 28/6/2019
V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H, TỈNH THỪA THIÊN H

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Trọng C.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Hữu Th.

2. Ông Huỳnh Quang V.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Thanh T, Thư ký Toà án nhân dân thành phố H, tỉnh Thừa Thiên H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế: Ông Nguyễn Trường T, Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố H (địa chỉ: Số 60 đường N, phường V, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên H) xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 303/2019/TLST-DS ngày 11 tháng 12 năm 2018 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2019/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 5 năm 2019 và quyết định hoãn phiên tòa số: 123/2019/QĐST-DS, ngày 10/6/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1958;

Địa chỉ: Số 11 đường N, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên H, có mặt.

2. Bị đơn: Bà Phan Thị Cẩm C (Tên thường gọi là Phan Thị T), sinh năm 1969;

Địa chỉ: Số 01/42 đường N, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên H, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 18/10/2018, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị M trình bày: Do có quan hệ quen biết nên vào ngày 08/6/2016 bà Phan Thị T có mượn của bà số tiền là 20.000.000đồng, bà T hẹn 05 tháng sẽ trả cho bà Toàn bộ số tiền trên cho bà. Hết thời hạn 05 tháng bà Tý không có tiền để trả cho bà, nên bà T có hẹn cho bà thêm 02 tháng nữa thì bà T sẽ trả toàn bộ số tiền trên cho bà, nhưng bà T vẫn không chịu trả. Mặc dù trong giấy mượn tiền không thỏa thuận lãi suất là bao nhiêu, nhưng hai bên thỏa thuận lãi suất bằng miệng là 4%/ tháng; tức 20.000.000đồng x 4% = 800.000đồng/ tháng,

trong thời gian vay bà T có trả cho bà được 07 tháng tiền lãi, mỗi tháng 800.000đồng cụ thể vào các ngày, tháng, năm như sau: Ngày 07/7/2016, 07/8/2016, 07/9/2016, 07/01/2017, 07/02/2017, 07/3/2017, tổng cộng là 07 tháng x 800.000đồng/tháng = 5.600.000đồng theo sổ ghi nợ mà bà đã nộp tại Tòa án, còn nợ gốc bà T chưa trả cho bà. Sau nhiều lần bà có đến nhà bà T để yêu cầu bà T trả nợ cho bà, nhưng bà T vẫn không chịu trả. Nay bà Nguyễn Thị M khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Phan Thị Cẩm C (Tên thường gọi là Phan Thị T) phải trả cho bà số tiền nợ gốc 20.000.000đồng và không yêu cầu tính lãi.

Tại bản tự khai ngày 14/02/2019 và biên bản lấy lời khai ngày 23/5/2019 bà Phan Thị Cẩm C (tên thường gọi là Phan Thị T) trình bày: Do có quen biết với bà Nguyễn Thị L(ở đường N bà không biết địa chỉ cụ thể), bà Lgiới thiệu cho bà đến mượn tiền của bà Nguyễn Thị M. Vào ngày 08/6/2016 bà đã mượn của bà M số tiền 20.000.000đồng có sự chứng kiến và bảo lãnh của bà L, giấy mượn tiền do bà M viết còn bà ký vào giấy mượn tiền. Sau đó khoảng 02 tháng sau thì bà đã trả toàn bộ số tiền nợ gốc 20.000.000đồng cho bà Nguyễn Thị L, để bà L trả cho bà M vì bà không biết bà M. Sau đó bà M có yêu cầu bà trả số tiền trên thì bà nói với bà M số tiền này bà đã trả cho bà L rồi. Bà M có liên lạc với bà L, thì bà L và bà M có đến nhà bà khi đó có thêm bà Phan Thị Thu C ở tại xã T thì bà M đã đồng ý bà đã trả số tiền trên cho bà M rồi; từ đó bà M không nhắc đến số tiền này, nên bà cứ nghĩ là đã giải quyết xong. Nay bà Nguyễn Thị M khởi kiện yêu cầu bà phải trả cho bà Nguyễn Thị M số tiền nợ gốc là 20.000.000đồng thì bà không đồng ý. Mặc dù trong giấy mượn tiền không thỏa thuận lãi suất bao nhiêu, nhưng hai bên thỏa thuận bằng miệng lãi suất 8%/tháng; tức 20.000.000đồng x 8% = 2.000.000đồng/tháng và bà đã trả cho bà L 03 tháng 6.000.0000đồng, để bà L trả cho bà M, trong số tiền lãi này thì bà L được hưởng lợi tiền lãi mỗi tháng 400.000đồng/tháng, 400.000đồng x 03 tháng = 1.200.000đồng, khi trả tiền lãi thì bà trực tiếp trả cho bà L, chứ bà không trả trực tiếp cho bà M. Đối với số tiền lãi mà bà đã trả cho bà L thì bà không yêu cầu Tòa án xem xét.

Tại phiên toà Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là tuân theo đúng quy định của pháp luật.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự: Đối với nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71, 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do và không vì sự kiện bất khả kháng. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; đề nghi Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 58, Điều 262, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng các Điều 280, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Phan Thị Cẩm C (tên thường gọi là Phan Thị T) phải trả cho bà Nguyễn Thị M số tiền nợ gốc 20.000.000đồng (Hai mươi triệu đồng). Về lãi các đương sự không yêu cầu, nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc bà Phan Thị Cẩm C (tên thường gọi là Phan Thị T) phải chịu theo quy định của pháp luật.

- Bà Nguyễn Thị M không phải chịu án phí, nên được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Phan Thị Cẩm C (Tên thường gọi là Phan Thị T) là bị đơn trong vụ án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

- Bị đơn bà Phan Thị Cẩm C (Tên thường gọi là Phan Thị T) yêu cầu Tòa án triệu tập bà Nguyễn Thị L là người bảo hộ trong giấy mượn tiền và bà Phan Thị Thu C để tham gia tố tụng là người làm chứng trong vụ án. Để có căn cứ giải quyết vụ án đúng quy định của pháp luật, đồng thời để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự; Tòa án đã ban hành quyết định cung cấp tài liệu chứng cứ số: 39/2019/QĐ-CCTLCC, ngày 21/02/2019 có nội dung: Yêu cầu bà Phan Thị Cẩm C (Tên thường gọi là Phan Thị T), sinh năm 1969; địa chỉ: Số 01/42 đường N, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên H là bị đơn trong vụ án cung cấp cho Tòa án các chứng cứ sau: Địa chỉ cụ thể (số nhà, tên đường, thôn, xóm, phường, xã, ….) của bà Nguyễn Thị L và bà Phan Thị Thu C và các chứng cứ liên quan đến việc bà đã trả số tiền nợ gốc 20.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị M và đã tống đạt trực tiếp Quyết định này cho bà Phan Thị Cẩm C (Tên thường gọi là Phan Thị T), nhưng bà C (tức T) vẫn không cung cấp được các chứng cứ nêu trên cho Tòa án. Tiếp đến vào ngày 20/5/2019 Tòa án ban hành Quyết định cung cấp chứng cứ tài liệu, chứng cứ số: 98/2019/QĐ-CCTLCC có nội dung: Yêu cầu bà M cung cấp địa chỉ cụ thể của bà Nguyễn Thị L là người bảo hộ trong giấy mượn tiền và đã tống đạt trực tiếp Quyết định này cho bà Nguyễn Thị M, nhưng bà M vẫn không cung cấp được địa chỉ của bà Nguyễn Thị L. Xét thấy: Tòa án đã yêu cầu nguyên đơn, bị đơn cung cấp địa chỉ cụ thể của bà Nguyễn Thị L, bà Phan Thị Thu C để Tòa án làm rõ một số vấn đề liên quan đến việc giải quyết vụ án; nhưng nguyên, đơn bị đơn đều không cung cấp được các chứng cứ trên theo yêu cầu của Tòa án. Vì vậy, Tòa án căn cứ vào các chứng cứ đã được thu thập được để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Mặt khác, tại giấy mượn tiền đề ngày 08/6/2016 bà Phan Thị T có vay của bà Nguyễn Thị M số tiền 20.000.000đồng; bà T thừa nhận bà tên thật của bà là Phan Thị Cẩm C (tên thường gọi là Phan Thị T) và tại biên bản xác minh tại Công an phường P, thành phố H vào ngày 23/5/2019 cũng đã xác định bà Phan Thị Cẩm C (tên thường gọi là Phan Thị T) là một người. Như vậy, Hội đồng xét xử đã có đủ cơ sở để xác định bà Phan Thị Cẩm C (tên thường gọi là Phan Thị T) là một người.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M, thấy rằng: Tại giấy mượn tiền đề ngày 08/6/2016, bà Phan Thị Cẩm C (tên thường gọi là Phan Thị T) có mượn của bà Nguyễn Thị M số tiền 20.000.000đồng (Hai mươi triệu đồng), hẹn 05 tháng sau thì bà C (tức T) sẽ trả toàn bộ số tiền trên cho bà M, bà C (T) cũng thừa nhận chữ ký tại giấy mượn tiền đề ngày 08/6/2016 là chữ ký của bà. Trong quá trình giải quyết vụ án bà C (T) cho rằng bà đã trả số tiền 20.000.000đồng mà bà đã vay của bà Nguyễn Thị M vào ngày 08/6/2016, bà đã trả cho bà Nguyễn Thị L để bà Lan trả cho bà Nguyễn Thị M, nhưng bà không có chứng cứ để chứng minh việc bà đã trả nợ cho bà Nguyễn Thị M số tiền 20.000.000đồng. Mặc khác bà C (Tức T) là người trực tiếp vay của bà M chứ không phải là người vay của bà L, nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M, buộc bà Phan Thị Cẩm C (tên thường gọi là Phan Thị T) phải trả cho bà Nguyễn Thị M số tiền 20.000.000đồng (Hai mươi triệu đồng). Về lãi các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Bà Phan Thị Cẩm C (tên thường gọi là Phan Thị T) cho rằng bà đã trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 20.000.000đồng. Nếu bà có chứng cứ để chứng minh việc bà đã trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền trên thì bà có quyền khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị L phải trả lại số tiền này cho mình.

[3] Về án phí:

- Buộc bà Phan Thị Cẩm C (tên thường gọi là Phan Thị T) phải chịu: 20.000.000đồng x 5% = 1.000.000đồng (Một triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị M không phải chịu án phí, nên được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí 500.000đồng (Năm trăm nghìn đồng) mà bà Nguyễn Thị M đã nộp theo biên lai thu tiền số: 006182, ngày 11/12/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Thừa Thiên H.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 280, 463, 466, 467, 468, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M, buộc bà Phan Thị Cẩm C (tên thường gọi là Phan Thị T) phải trả cho bà Nguyễn Thị M toàn bộ số nợ gốc là: 20.000.000đồng (Hai mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

- Buộc bà Phan Thị Cẩm C (tên thường gọi là Phan Thị T) phải chịu: 1.000.000đồng (Một triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị M số tiền tạm ứng án phí 500.000đồng (Năm trăm nghìn đồng) mà Nguyễn Thị M đã nộp theo biên lai thu tiền số: 006182, ngày 11/12/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Thừa Thiên H.

Án sơ thẩm xét xử công khai nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh TT H;
- VKSND TP H;
- Chi cục THADS TP H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu dán;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Huỳnh Trọng Cẩn